

Số: 0802-2026/CBTT-HAH
No.: 0802-2026/CBTT-HAH

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026
Hanoi, 23 February 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/
EXTRAORDINARY DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN (“Công ty”)/ *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY (“the Company”)*
Organization name
- Mã chứng khoán/ : HAH
Securities code
- Địa chỉ/ *Address* : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *7th Floor, No. 45, Trieu Viet Vuong Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ : 024.39877515
Telephone
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

“Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025” của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An / “*Audited separate financial statements for the year ended 31 December 2025*” of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/02/2026 tại đường dẫn www.haiants.vn/ *This information has been disclosed on the Company’s official website on 23 February 2026 at the following link: www.haiants.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we assume full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

*** Tài liệu đính kèm/ *Attached document:***

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025/ *Audited separate financial statements for the year ended 31 December 2025*

Người được ủy quyền công bố thông tin/
Authorized person for information disclosure



Nguyễn Ngọc Minh

Số: 0602 -2026/CV-HATS
No. 0602-2026/CV-HATS

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026
Hanoi, 23 February 2026

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD NĂM 2025
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN BUSINESS RESULTS OF YEAR 2025

Kính gửi/Dear:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An

Listed organization: Hai An Transport and Stevedoring JSC

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: HAH

Securities code: HAH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 20 ngày 22/08/2025.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Department of Finance, the 1st registration dated 08 May 2009, the 20th amendment registration dated 22 August 2025.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh năm 2025 biến động tăng/giảm hơn 10% so với năm 2024 như sau:

We would like to explain the business results of year 2025, which increased/decreased by more than 10% compared to year 2024 as follows:

Nội dung/ Content	Đơn vị tính/ Unit	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Chênh lệch tăng/giảm Increase/Decrease
BCTC công ty mẹ/ FS of Holding Company				
- Doanh thu thuần/ Net revenue	đồng/ VND	2,540,947,644,734	1,571,067,708,425	61.73%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ Profit after tax	đồng/ VND	940,741,655,128	499,392,809,824	88.38%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD năm nay tăng 88.38% so với năm trước/ Reasons leading to 88,38% increase in business results of the current year compared to previous year:

+ Thêm 02 tàu vào khai thác sử dụng (Hai An Iris, Hai An Zeta), sản lượng vận tải và giá



cước vận tải năm nay tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng mạnh. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ *With 2 more vessels put into operation (Hai An Iris, Hai An Zeta), the transport output and freight rates in the current year increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.*

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
 - Lưu: HC, QHCD/ *Filed in Ad.*
- & IR

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên độc lập
Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thơm	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng
-----------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2026

Số: 0493/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 02 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Huy Bắc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5197-2026-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.049.282.364.020	1.086.628.479.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	110.428.848.668	589.817.476.977
1. Tiền	111		110.428.848.668	259.817.476.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	330.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	27.500.000.000	27.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.500.000.000	27.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		744.977.656.054	310.628.080.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.357.906.283	165.462.730.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	43.145.902.690	6.165.161.294
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	38.000.000.000	38.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	639.473.847.081	139.000.188.548
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	11	67.018.027.662	21.993.464.669
1. Hàng tồn kho	141		67.018.027.662	21.993.464.669
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99.357.831.636	136.689.457.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	5.892.955.593	13.105.073.337
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		93.464.876.043	123.584.384.106

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.874.630.243.258	4.749.872.162.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.449.931.800	150.843.150.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	176.375.931.800	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	74.000.000	150.843.150.000
II. Tài sản cố định	220		4.609.225.765.007	4.132.476.626.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.606.653.541.694	4.129.171.449.977
- Nguyên giá	222		6.189.211.374.803	5.297.376.741.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.582.557.833.109)	(1.168.205.291.126)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.572.223.313	3.305.176.365
- Nguyên giá	228		8.316.325.236	8.316.325.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.744.101.923)	(5.011.148.871)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	14.463.648.168	-
- Nguyên giá	231		25.000.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.536.351.832)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.812.231.709	119.691.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	17.812.231.709	119.691.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	884.038.318.282	419.078.791.894
1. Đầu tư vào công ty con	251		488.562.476.376	418.562.476.376
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		401.494.000.000	1.494.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	866.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.018.158.094)	(978.550.982)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		172.640.348.292	47.353.903.133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	172.640.348.292	47.353.903.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.923.912.607.278	5.836.500.641.592

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.199.650.843.580	3.077.050.953.159
I. Nợ ngắn hạn	310		972.243.339.257	797.964.807.412
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	81.566.079.458	45.966.546.880
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	99.795.730.024	88.763.042.353
3. Phải trả người lao động	314		8.773.257.191	8.968.507.109
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	22.783.420.811	26.142.161.255
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	6.733.160.058	13.542.045.963
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	33.441.850.423	147.882.270.253
7. Vay ngắn hạn	320	22	597.095.355.015	381.587.350.174
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	122.054.486.277	85.112.883.425
II. Nợ dài hạn	330		2.227.407.504.323	2.279.086.145.747
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	819.502.602.699	677.391.000.000
2. Vay dài hạn	338	23	1.407.904.901.624	1.601.695.145.747
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.724.261.763.698	2.759.449.688.433
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	3.724.261.763.698	2.759.449.688.433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.688.612.120.000	1.213.430.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.688.612.120.000	1.213.430.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		305.684.510.462	191.640.648.159
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		767.865.070.809	702.697.070.809
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		962.100.062.427	651.681.059.465
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		21.358.407.299	152.288.249.641
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		940.741.655.128	499.392.809.824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.923.912.607.278	5.836.500.641.592

Vũ Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	28	2.540.947.644.734	1.571.067.708.425
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.540.947.644.734	1.571.067.708.425
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	29	1.317.786.093.451	867.853.141.848
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.223.161.551.283	703.214.566.577
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	83.963.064.374	37.820.625.193
6. Chi phí tài chính	22	32	118.440.017.551	48.648.251.167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.994.566.769	69.672.862.869
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	47.210.323.712	83.990.454.889
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.141.474.274.394	608.396.485.714
9. Thu nhập khác	31		3.476.547.033	3.912.914.440
10. Chi phí khác	32		2.301.591.981	3.141.313.269
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.174.955.052	771.601.171
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.142.649.229.446	609.168.086.885
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	201.907.574.318	109.775.277.061
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		940.741.655.128	499.392.809.824

Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.142.649.229.446	609.168.086.885
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	384.408.216.176	243.009.399.846
Các khoản dự phòng	03	5.039.607.112	13.016.578.248
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	3.554.773.895	2.116.572.482
Chi phí lãi vay	05	(74.954.037.854)	(36.169.360.178)
Chi phí lãi vay	06	107.994.566.769	69.672.862.869
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	1.568.692.355.544	900.814.140.152
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(432.228.805.686)	135.781.868.678
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45.024.562.993)	7.022.990.348
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	343.731.843.092	125.114.265.256
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(118.074.327.415)	51.941.168.972
Tiền lãi vay đã trả	14	(110.471.731.490)	(50.728.718.635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(233.832.873.207)	(112.018.418.436)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.675.397.148)	(34.648.104.822)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	964.116.500.697	1.023.279.191.513
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.137.233.190.417)	(1.743.850.027.486)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	367.111.110	9.350.533.706
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	115.914.550.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(470.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.547.400	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.555.484.872	17.898.661.526
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.533.308.047.035)	(1.650.686.282.254)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	793.552.523.128	1.416.061.814.338
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(573.721.993.925)	(331.084.206.483)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(129.894.418.000)	(15.960.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	89.936.111.203	1.084.961.647.855
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(479.255.435.135)	457.554.557.114
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	589.817.476.977	131.305.891.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(133.193.174)	957.028.702
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>110.428.848.668</u>	<u>589.817.476.977</u>

Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 22 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.688.612.120.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại số Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 82 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100%	100%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	50,5%	50,5%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ khai thác Depot
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, Khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, Tầng 3, Tòa B, Tòa nhà Green Pearl, Số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Tầng 3, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	40%	40%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cùng các công ty con trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty bao gồm hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, trừ giá xuất kho nhiên liệu dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.



Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các

điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	564.378.912	636.908.738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.864.469.756	259.180.568.239
Các khoản tương đương tiền	-	330.000.000.000
	110.428.848.668	589.817.476.977

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000

- (i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Đầu tư vào công ty con	488.562.476.376	(6.018.158.094)	418.562.476.376	(978.550.982)
Công ty TNHH Pan Hải An	139.622.700.000	-	139.622.700.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	124.423.676.376	(6.018.158.094)	124.423.676.376	(978.550.982)
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	101.000.000.000	-	101.000.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An (i)	100.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	23.516.100.000	-	23.516.100.000	-
b2) Đầu tư vào công ty liên kết	401.494.000.000	-	1.494.000.000	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines (ii)	400.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.494.000.000	-	1.494.000.000	-
b3) Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	866.500	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar	-	-	864.000	-
Công ty Cổ phần MHC	-	-	2.500	-

(i) Trong năm, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Cảng Hải An với số tiền là 70.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0201-2025/NQ-HĐTQ ngày 24 tháng 01 năm 2025. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Hải An là 100%.

(ii) Ngày 17 tháng 11 năm 2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn vào Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines với số tiền là 400.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0208-2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2025. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines là 40%.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty TNHH Pan Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Đang trong giai đoạn đầu tư	Đang trong giai đoạn đầu tư
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Cảng Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Đang trong giai đoạn đầu tư	Chưa thành lập

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	45.149.573.952	111.022.213.535
Chi nhánh Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam tại Hải Phòng	4.799.945.600	2.809.307.329
Công ty Ocean Network Express Pte. Ltd.	2.865.756.721	2.668.461.636
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	1.335.581.361	1.388.531.130
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	1.248.789.044	1.845.629.101
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	39.535.842.664
Phải thu từ khách hàng khác	6.958.259.605	6.192.744.897
	62.357.906.283	165.462.730.292
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	47.965.960.627	154.305.107.861

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty ASYAD Drydock Co LLC	28.225.929.600	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Hải	5.408.267.108	-
Công ty TNHH Thương mại, Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra	-	4.080.516.000
Các nhà cung cấp khác	9.511.705.982	2.084.645.294
	43.145.902.690	6.165.161.294
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	176.375.931.800	-
	176.375.931.800	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ông Lê Phong Hiếu (i)	38.000.000.000	(38.000.000.000)	38.000.000.000	(38.000.000.000)

- (i) Khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ông Hiếu đã có đơn xin Công ty gia hạn thời gian thanh toán nợ gốc cho đến khi chuyển nhượng được Dự án cho đối tác thứ ba, đồng thời, xin miễn toàn bộ nợ lãi. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0501-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thống nhất miễn lãi cho giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và quyết định gia hạn khoản vay đồng thời trích lập dự phòng 100% đối với số dư khoản cho vay này. Trong năm 2025, Công ty không dự thu thêm lãi phát sinh từ khoản cho vay này do đánh giá khoản phải thu đã không có khả năng thu hồi nợ gốc đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0501-2026/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc miễn lãi cho ông Lê Phong Hiếu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến khi thu hồi hoặc xử lý xong khoản nợ.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi hộ thanh toán hợp đồng đóng tàu (i)	346.942.024.200	-
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	150.769.150.000	-
Lãi phải thu cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	86.460.621.429	81.738.106.676
Phải thu về lợi nhuận được chia	33.787.363.167	22.438.026.249
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haiian Dell chờ bồi thường (iii)	13.483.960.480	31.231.275.685
Lãi tiền gửi dự thu	1.250.597.261	-
Phải thu khác	6.780.130.544	3.592.779.938
	639.473.847.081	139.000.188.548
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	617.760.887.321	104.202.397.115
b. Dài hạn		
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	-	150.769.150.000
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	74.000.000
	74.000.000	150.843.150.000
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	150.769.150.000

- (i) Theo thỏa thuận ba bên giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty TNHH Vận tải Container Hải An và Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd ngày 30 tháng 12 năm 2025, Công ty đã chuyển giao một phần quyền mua tàu cũng như các khoản đã thanh toán theo tiến độ theo hợp đồng đóng tàu cho Công ty TNHH Vận tải Container Hải An. Công ty TNHH Vận tải Container Hải An có trách nhiệm thanh toán cho Công ty bằng tiền hoặc bù trừ công nợ trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày ký thỏa thuận này.
- (ii) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng. Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An và Công ty TNHH Vận tải biển An Biên về việc điều chỉnh thời hạn thu hồi vốn góp các tàu Haien Bell, Haien East và Anbien Bay. Theo đó, thời gian Công ty dự kiến thu hồi vốn góp đầu tư vào các Hợp đồng hợp tác kinh doanh này không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các BCC như sau:

	<u>Số tiền</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
	VND	
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN BELL	45.000.000.000	56,25%
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN EAST	25.000.000.000	25%
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	80.769.150.000	31,5%
	150.769.150.000	

- (iii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Haien Dell như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212	199.933.564.212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)	(109.742.507.007)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý	(36.386.925.435)	(18.639.610.230)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9.679.828.710	9.679.828.710
Số còn lại chờ bồi thường	13.483.960.480	31.231.275.685

Trong năm 2025, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 17.747.315.205 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty Bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

10. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND			
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	66.443.086.921	-	21.343.523.929	-
Công cụ, dụng cụ	574.940.741	-	649.940.740	-
	67.018.027.662	-	21.993.464.669	-

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu - dầu tồn trên các tàu.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	5.892.955.593	13.105.073.337
Chi phí bảo hiểm	4.984.787.500	4.355.747.742
Chi phí đầu nhàn	-	8.148.424.171
Các chi phí khác	908.168.093	600.901.424
b. Dài hạn	172.640.348.292	47.353.903.133
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	172.640.348.292	42.878.878.458
Chi phí sửa chữa tài sản	-	4.370.426.484
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	16.301.676
Các chi phí khác	-	88.296.515
	178.533.303.885	60.458.976.470

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	300.572.380.990	347.496.576.254	4.645.928.919.313	3.301.364.546	77.500.000	5.297.376.741.103
Tăng trong năm	-	860.261.000	939.886.376.908	2.418.080.000	-	943.164.717.908
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.330.084.208)	-	-	-	(26.330.084.208)
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(25.000.000.000)	-	-	-	-	(25.000.000.000)
Số dư cuối năm	275.572.380.990	322.026.753.046	5.585.815.296.221	5.719.444.546	77.500.000	6.189.211.374.803
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	178.631.237.519	299.916.764.412	687.731.206.334	1.848.582.861	77.500.000	1.168.205.291.126
Khấu hao trong năm	15.221.579.467	12.368.732.462	420.562.104.104	1.179.999.186	-	449.332.415.219
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.330.084.208)	-	-	-	(26.330.084.208)
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(8.649.789.028)	-	-	-	-	(8.649.789.028)
Số dư cuối năm	185.203.027.958	285.955.412.666	1.108.293.310.438	3.028.582.047	77.500.000	1.582.557.833.109
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	121.941.143.471	47.579.811.842	3.958.197.712.979	1.452.781.685	-	4.129.171.449.977
Số dư cuối năm	90.369.353.032	36.071.340.380	4.477.521.985.783	2.690.862.499	-	4.606.653.541.694

Như trình bày tại các Thuyết minh số 22 và 23, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.183.149.095.291 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.071.987.162.206 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và khoản trái phiếu chuyển đổi dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 315.174.686.878 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 334.751.222.628 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.945.015.236	3.371.310.000	8.316.325.236
Số dư cuối năm	4.945.015.236	3.371.310.000	8.316.325.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.956.648.773	2.054.500.098	5.011.148.871
Khấu hao trong năm	141.286.152	591.666.900	732.953.052
Số dư cuối năm	3.097.934.925	2.646.166.998	5.744.101.923
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.988.366.463	1.316.809.902	3.305.176.365
Số dư cuối năm	1.847.080.311	725.143.002	2.572.223.313

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.596.310.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.596.310.000 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	25.000.000.000	25.000.000.000
Số dư cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	8.649.789.028	8.649.789.028
Khấu hao trong năm	1.886.562.804	1.886.562.804
Số dư cuối năm	10.536.351.832	10.536.351.832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	14.463.648.168	14.463.648.168

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng do các bất động sản đầu tư này không được giao dịch thường xuyên trên thị trường.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	17.807.079.251	119.691.000
Mua sắm tài sản cố định	5.152.458	-
	17.812.231.709	119.691.000

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 443.835.616 VND (năm trước: 7.459.016.393 VND).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Việt Đức	13.148.646.707	6.585.714.085
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	12.579.832.592	-
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	5.419.322.077	2.735.379.436
Công ty United Asia Shipping (HongKong) Company Limited	4.536.844.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hải Nam Giang	2.964.877.800	239.162.000
Phải trả cho người bán khác	42.916.556.282	36.406.291.359
	81.566.079.458	45.966.546.880

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)

	18.376.454.923	1.734.748.835
--	----------------	---------------

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	22.006.836.562	24.040.165.667
Chi phí cho đội tàu	776.584.249	1.687.750.000
Chi phí phải trả khác	-	414.245.588
	22.783.420.811	26.142.161.255

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu	6.733.160.058	13.542.045.963
	6.733.160.058	13.542.045.963

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	116.697.791	625.840.526	526.163.177	216.375.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.768.002.616	244.613.592.855	233.832.873.207	98.548.722.264
Thuế thu nhập cá nhân	878.118.267	9.412.418.189	9.259.903.836	1.030.632.620
Thuế nhà thầu	-	1.071.665.753	1.071.665.753	-
Thuế phí khác	223.679	3.826.172.846	3.826.396.525	-
	88.763.042.353	259.549.690.169	248.517.002.498	99.795.730.024

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	-	107.675.187.349
Thu hộ Công ty SM Line Corporation	32.694.406.123	33.968.063.425
Nhận đặt cọc	-	5.000.001.998
Phải trả khác	747.444.300	1.239.017.481
	33.441.850.423	147.882.270.253
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	540.000.000	106.067.593.344
b. Dài hạn		
Vốn góp từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	627.391.000.000	677.391.000.000
Lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	192.111.602.699	-
	819.502.602.699	677.391.000.000
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	817.599.966.045	627.391.000.000

- (i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hai An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hai An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hai An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hai An Dell)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hai An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hai An Alfa)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Hai An Opus)		Tổng cộng
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền												
Công ty góp	40.000	53,34%	30.000	30,00%	66.000	60,00%	177.000	73,14%	236.000	51,75%	186.298	56,88%	218.527	80,73%	953.825
Các bên khác góp	35.000	46,66%	70.000	70,00%	44.000	40,00%	65.000	26,86%	220.000	48,25%	141.218	43,12%	52.173	19,27%	627.391
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10.000	13,33%	30.000	30,00%	33.000	30,00%	20.000	8,26%	135.600	29,74%	105.914	32,34%	-	-	334.514
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.000	6,67%	5.000	5,00%	-	-	-	-	8.440	1,85%	9.885	3,02%	-	-	28.325
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-	10.000	10,00%	-	-	10.000	4,13%	12.660	2,78%	25.419	7,76%	-	-	58.079
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33%	10.000	10,00%	11.000	10,00%	10.000	4,13%	21.100	4,63%	-	-	52.173	19,27%	114.273
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10.000	13,33%	15.000	15,00%	-	-	5.000	2,07%	42.200	9,25%	-	-	-	-	72.200
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26%	-	-	-	-	-	-	20.000
Cộng	75.000	100%	100.000	100%	110.000	100%	242.000	100%	456.000	100%	327.516	100%	270.700	100%	1.581.216

Công ty đã mua lại phần vốn góp Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 03-2021/HDHTKD tàu Hai An Dell của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 15 tháng 12 năm 2025.



22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn	62.000.602.075	62.000.602.075	273.552.523.128	200.237.005.823	135.316.119.380	135.316.119.380
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	62.000.602.075	62.000.602.075	215.470.483.024	200.237.005.823	77.234.079.276	77.234.079.276
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	-	-	58.082.040.104	-	58.082.040.104	58.082.040.104
Vay dài hạn đến hạn trả	319.586.748.099	319.586.748.099	506.779.235.638	364.586.748.102	461.779.235.635	461.779.235.635
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	236.046.678.000	236.046.678.000	234.700.704.000	236.046.678.000	234.700.704.000	234.700.704.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	83.540.070.099	83.540.070.099	252.278.531.638	128.540.070.102	207.278.531.635	207.278.531.635
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	19.800.000.000	-	19.800.000.000	19.800.000.000
	381.587.350.174	381.587.350.174	780.331.758.766	564.823.753.925	597.095.355.015	597.095.355.015

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2025/HĐCVHM/VCB-HAIAN ngày 12 tháng 9 năm 2025 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định với thời hạn tối đa là 06 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 05 tháng 11 năm 2025. Tài sản đảm bảo bao gồm tàu chở container, một số máy móc thiết bị và quyền quản lý, khai thác Dự án cảng Hải An của Công ty và hai tàu chở container của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		
	VND		VND		VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay mới/phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Thanh toán gốc vay	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn	1.429.761.863.544	1.429.761.863.544	520.000.000.000	-	373.484.988.102	1.576.276.875.442	1.576.276.875.442
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	961.007.440.000	961.007.440.000	-	-	244.944.918.000	716.062.522.000	716.062.522.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	468.754.423.544	468.754.423.544	300.000.000.000	-	128.540.070.102	640.214.353.442	640.214.353.442
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	-	-	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000	220.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii)	491.520.030.302	491.520.030.302	1.655.151.636	199.767.920.121	-	293.407.261.817	293.407.261.817
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	167.000.000.000	167.000.000.000	-	68.000.000.000	-	99.000.000.000	99.000.000.000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	140.000.000.000	140.000.000.000	-	57.000.000.000	-	83.000.000.000	83.000.000.000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	113.000.000.000	113.000.000.000	-	46.000.000.000	-	67.000.000.000	67.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	80.000.000.000	80.000.000.000	-	32.000.000.000	-	48.000.000.000	48.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(8.479.969.698)	(8.479.969.698)	1.655.151.636	(3.232.079.879)	-	(3.592.738.183)	(3.592.738.183)
	1.921.281.893.846	1.921.281.893.846	521.655.151.636	199.767.920.121	373.484.988.102	1.869.684.137.259	1.869.684.137.259
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	319.586.748.099					461.779.235.635	
- Số phải trả sau 12 tháng	1.601.695.145.747					1.407.904.901.624	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	716.062.522.000	961.007.440.000	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 60 tháng và 96 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa và Hải An Gama	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama).
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	640.214.353.442	468.754.423.544	Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 48 tháng và 60 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hải An Opus, Hải An Zeta	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu Hải An Opus, tàu Hải An Zeta, tàu biển Hải An Mind.
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	220.000.000.000	-	Thời gian ân hạn vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua tàu biển Hải An Iris	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm tàu Hải An Iris
Tổng cộng	1.576.276.875.442	1.429.761.863.544				

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021	Mua tàu biển Hải An West, số tiền 85.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 3 năm 2022	đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Dell
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 312.500.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Gama

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	Tàu Hải An Opus, Tàu Hải An Mind
Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 02 năm 2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Zeta

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng số 1603LAV250115712 ngày 03 tháng 10 năm 2025	Mua tàu biển HaiAn Iris, số tiền 220.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Iris

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VNĐ)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)	Giá trị (VNĐ)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)
Trái phiếu chuyển đổi						
<i>Japan South East Asia Finance Fund III L.P</i>	99.000.000.000	6,0	5 năm	167.000.000.000	6,0	5 năm
<i>Vietnam Growth Investment Fund L.P</i>	83.000.000.000	6,0	5 năm	140.000.000.000	6,0	5 năm
<i>Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P</i>	67.000.000.000	6,0	5 năm	113.000.000.000	6,0	5 năm
<i>Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI</i>	48.000.000.000	6,0	5 năm	80.000.000.000	6,0	5 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.592.738.183)			(8.479.969.698)		
	293.407.261.817			491.520.030.302		

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm
- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu HaiAn Beta) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu HCY-266 (nay là tàu HaiAn Beta) đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HDQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAAH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá	: 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi	: 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu	: 203 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi	: 199.557.132.303 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi	: 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	461.779.235.635	319.586.748.099
Trong năm thứ hai	709.726.595.317	390.877.475.640
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	655.913.706.307	1.126.288.470.106
Sau năm năm	42.264.600.000	84.529.200.000
	1.869.684.137.259	1.921.281.893.846
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	461.779.235.635	319.586.748.099
Số phải trả sau 12 tháng	1.407.904.901.624	1.601.695.145.747

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trích quỹ trong năm</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	48.133.838.991	26.067.000.000	(6.009.717.148)	68.191.121.843
Quỹ Hội đồng quản trị	36.979.044.434	19.550.000.000	(2.665.680.000)	53.863.364.434
	85.112.883.425	45.617.000.000	(8.675.397.148)	122.054.486.277

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.055.168.810.000	191.640.648.159	554.816.070.809	492.936.349.641	2.294.561.878.609
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	499.392.809.824	499.392.809.824
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	158.262.100.000	-	-	(158.262.100.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	147.881.000.000	(147.881.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(34.505.000.000)	(34.505.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.213.430.910.000	191.640.648.159	702.697.070.809	651.681.059.465	2.759.449.688.433
Số dư đầu năm này	1.213.430.910.000	191.640.648.159	702.697.070.809	651.681.059.465	2.759.449.688.433
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	85.513.270.000	114.043.862.303	-	-	199.557.132.303
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	940.741.655.128	940.741.655.128
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	389.667.940.000	-	-	(389.667.940.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	(129.894.418.000)	(129.894.418.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	65.168.000.000	(65.168.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị (ii)	-	-	-	(45.617.000.000)	(45.617.000.000)
Điều chỉnh tăng khác	-	-	-	24.705.834	24.705.834
Số dư cuối năm này	1.688.612.120.000	305.684.510.462	767.865.070.809	962.100.062.427	3.724.261.763.698

- (i) Theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Công ty đã tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 23.739 VND/cổ phiếu. Công ty hoàn thành việc chuyển đổi cổ phiếu vào ngày 20 tháng 3 năm 2025.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với số tiền 129.894.418.000 VND, chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền 389.683.250.000 VND, trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 65.168.000.000 VND, 26.067.000.000 VND và 19.550.000.000 VND. Công ty đã hoàn thành các phương án chi trả cổ tức này trong năm.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103818809 ngày 08 tháng 5 năm 2009 và sửa đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 22 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.688.612.120.000 VND.

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	298.630.500.000	17,68%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	265.558.860.000	15,73%	204.276.050.000	16,83%
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	91.610.560.000	5,43%	48.000.740.000	3,96%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors	-	0,00%	131.616.000.000	10,85%
Cổ đông khác	1.032.812.200.000	61,16%	829.538.120.000	64,00%
	1.688.612.120.000	100%	1.213.430.910.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	cổ phiếu		cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	168.861.212		121.343.091	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	168.861.212		121.343.091	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>168.861.212</i>		<i>121.343.091</i>	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	168.861.212		121.343.091	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>168.861.212</i>		<i>121.343.091</i>	

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	2.531.495,47	7.115.591,66
- Euro (EUR)	-	40,54

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn:				
Từ 1 năm trở xuống	3.849.263.800		3.484.491.573	
Trên 1 năm đến 5 năm	14.643.398.800		13.937.966.292	
Trên 5 năm	43.176.540.000		32.869.987.256	
	61.669.202.600		50.292.445.121	

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu và khai thác cảng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

27.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.957.523.689.419	517.579.211.553	65.844.743.762	2.540.947.644.734
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.957.523.689.419	517.579.211.553	65.844.743.762	2.540.947.644.734
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	960.882.680.437	322.373.589.315	34.529.823.699	1.317.786.093.451
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	996.641.008.982	195.205.622.238	31.314.920.063	1.223.161.551.283
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(47.210.323.712)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.175.951.227.571
Doanh thu hoạt động tài chính				83.963.064.374
Chi phí tài chính				(118.440.017.551)
Thu nhập khác				3.476.547.033
Chi phí khác				(2.301.591.981)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(201.907.574.318)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				940.741.655.128
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.147.839.577.104	2.418.080.000	-	1.150.257.657.104
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	480.250.310.339	30.242.577.082	1.983.706.906	512.476.594.327

Năm trước	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.060.249.436.531	452.636.411.444	58.181.860.450	1.571.067.708.425
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.060.249.436.531	452.636.411.444	58.181.860.450	1.571.067.708.425
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	592.734.759.552	241.953.329.903	33.165.052.393	867.853.141.848
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	467.514.676.979	210.683.081.541	25.016.808.057	703.214.566.577
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(83.990.454.889)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				619.224.111.688
Doanh thu hoạt động tài chính				37.820.625.193
Chi phí tài chính				(48.648.251.167)
Thu nhập khác				3.912.914.440
Chi phí khác				(3.141.313.269)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(109.775.277.061)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				499.392.809.824
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.007.288.409.723	25.019.565.125	176.593.031	2.032.484.567.879
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	312.229.555.639	28.772.166.041	3.897.788.131	344.899.509.811

27.2 Bảng cân đối kế toán

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.535.457.034.928	199.372.471.789	44.186.441.447	5.779.015.948.164
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.144.896.659.114
Tổng tài sản				6.923.912.607.278
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.738.847.107.638	196.609.247.432	32.694.406.123	2.968.150.761.193
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				231.500.082.387
Tổng nợ phải trả				3.199.650.843.580
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.235.884.315.421	345.365.369.670	131.265.189.320	4.712.514.874.411
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.123.985.767.181
Tổng tài sản				5.836.500.641.592
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.789.613.151.005	63.605.121.265	35.655.813.425	2.888.874.085.695
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				188.176.867.464
Tổng nợ phải trả				3.077.050.953.159

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ khai thác tàu, khai thác cảng và cung cấp các dịch vụ liên quan chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	1.957.523.689.419	1.060.249.436.531
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	517.579.211.553	452.636.411.444
Doanh thu hoạt động khác	65.844.743.762	58.181.860.450
	2.540.947.644.734	1.571.067.708.425
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.069.875.654.093	691.864.670.112

29. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	960.882.680.437	592.734.759.552
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	322.373.589.315	241.953.329.903
Giá vốn hoạt động khác	34.529.823.699	33.165.052.393
	1.317.786.093.451	867.853.141.848

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.949.343.457	194.542.576.976
Chi phí nhân công	157.011.111.528	107.876.555.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	384.408.216.176	243.009.399.846
Chi phí mua ngoài	422.896.307.882	251.353.617.425
Chi phí bằng tiền khác	156.731.438.120	155.061.446.617
	1.364.996.417.163	951.843.596.737

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.688.004.918	26.894.081.896
Lãi tiền gửi	10.899.788.326	4.069.304.575
Lãi tiền cho vay	218.288.889	2.970.531.935
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.156.982.241	3.886.706.787
	83.963.064.374	37.820.625.193
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	63.688.004.918	26.894.081.896

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	107.994.566.769	69.672.862.869
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.444.363.818	1.373.319.648
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	5.039.607.112	(24.983.421.752)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.961.479.852	2.585.490.402
	118.440.017.551	48.648.251.167

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.834.225.113	22.315.730.820
Chi phí vật liệu văn phòng	275.248.087	405.682.914
Chi phí khấu hao tài sản	1.498.745.340	1.502.006.064
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	38.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.441.713.818	3.804.122.798
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.160.391.354	17.962.912.293
	47.210.323.712	83.990.454.889

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	201.907.574.318	109.775.277.061
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	201.907.574.318	109.775.277.061

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.142.649.229.446	609.168.086.885
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(63.688.004.918)	(26.894.081.896)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	13.078.135.787	46.675.398.916
<i>Chuyển lỗ</i>	(5.546.198.178)	(10.137.197.378)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.086.493.162.137	618.812.206.527
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	931.933.875.132	443.149.848.520
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% (*)</i>	154.559.287.005	175.662.358.007
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	201.842.703.727	106.196.205.504
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	64.870.591	3.579.071.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các bên hợp tác kinh doanh	59.431.845.073	30.567.223.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(16.725.826.536)	(20.973.405.083)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	244.613.592.855	119.369.095.023

(*) Đối với thu nhập phát sinh từ Hoạt động khai thác cảng của Công ty, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023) và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008. Năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp và kể từ năm 2024, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó, năm 2025 là năm cuối cùng Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cùng thành viên chủ chốt (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 14 tháng 4 năm 2025)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.069.875.654.093	691.864.670.112
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	1.040.848.802.785	646.765.740.042
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	11.739.058.185	7.605.717.447
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	6.775.388.849	29.164.201.313
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	5.842.608.709	3.385.648.037
Công ty TNHH Cảng Hải An	2.567.088.132	2.579.851.171
Công ty TNHH Pan Hải An	1.225.930.000	1.494.681.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	601.688.852	304.643.713
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	179.250.243	175.558.775
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Thành phố Hồ Chí Minh	95.838.338	111.016.668
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	277.611.946

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu Công ty con thu hộ	363.575.221.551	343.472.562.101
Công ty TNHH Cảng Hải An	363.575.221.551	343.472.562.101
Chi phí cung cấp dịch vụ	267.295.188.460	161.024.172.652
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	98.233.171.161	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	78.682.180.305	69.426.590.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	78.160.174.205	78.070.028.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	8.554.722.731	6.910.600.553
Công ty TNHH Pan Hải An	3.664.940.058	2.455.763.424
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	128.181.831
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	4.033.008.684
Chi phí quản lý	2.764.883.053	2.651.018.731
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	2.764.883.053	2.651.018.731
Chia lợi nhuận BCC	233.984.192.504	112.736.929.655
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	118.657.721.903	53.657.392.447
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	52.528.862.864	25.319.206.273
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	27.678.587.780	17.056.999.506
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	17.526.321.286	7.487.477.911
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	13.817.472.212	8.357.231.716
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	3.775.226.459	858.621.802
Lợi nhuận BCC chuyển về được nhận	65.435.763.856	82.596.728.478
Công ty TNHH Container Hải An	47.458.364.014	26.614.900.644
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	17.977.399.842	55.981.827.834
Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.688.004.918	26.894.081.896
Công ty TNHH Cảng Hải An	36.349.336.918	25.340.321.896
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	20.200.000.000	-
Công ty TNHH Pan Hải An	5.584.908.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.553.760.000	1.553.760.000
Lãi cho vay	-	2.292.997.634
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	1.787.317.634
Công ty TNHH Pan Hải An	-	505.680.000
Góp vốn	470.000.000.000	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	400.000.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	70.000.000.000	-

Trong năm Công ty TNHH Vận tải Container Hải An đã sử dụng một hai tàu chở container làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 22.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47.965.960.627	154.305.107.861
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	45.149.573.952	111.022.213.535
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	1.335.581.361	1.388.531.130
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	1.248.789.044	1.845.629.101
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	225.195.470	130.818.504
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại thành phố Hồ Chí Minh	6.820.800	38.192.400
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	39.535.842.664
Công ty TNHH Pan Hải An	-	343.880.527
Phải thu ngắn hạn khác	617.760.887.321	104.202.397.115
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	464.400.388.214	26.614.900.644
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	119.771.407.415	55.123.206.032
Công ty TNHH Cảng Hải An	33.516.030.673	22.438.026.249
Chi hộ bên liên quan	73.061.019	26.264.190
Phải thu dài hạn khác	-	150.769.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	80.769.150.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	-	70.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	18.376.454.923	1.734.748.835
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	12.579.832.592	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	3.745.026.092	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	1.622.767.677	1.734.748.835
Công ty TNHH Pan Hải An	428.828.562	-
Phải trả ngắn hạn khác	540.000.000	106.067.593.344
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	-	53.657.392.447
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	-	18.968.491.764
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	7.487.477.911
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	17.056.999.506
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	8.357.231.716
Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	817.599.966.045	627.391.000.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	453.171.221.903	334.513.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	138.801.862.864	114.273.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	87.878.587.780	72.200.000.000
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	75.605.561.286	58.079.240.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	42.142.732.212	28.325.260.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	20.000.000.000	20.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

Đơn vị: VND

Năm nay					
Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.181.852.000	1.036.500.000	120.000.000	3.338.352.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.719.411.760	875.900.000	120.000.000	2.715.311.760
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	-	180.000.000	120.000.000	300.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1.138.527.840	536.100.000	-	1.674.627.840
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	120.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	120.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	120.000.000	240.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	80.000.000	120.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	72.000.000	95.500.000	60.000.000	227.500.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	-	40.000.000	60.000.000	100.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng	879.196.800	452.500.000	-	1.331.696.800
Cộng		5.990.988.400	3.716.500.000	1.020.000.000	10.727.488.400
Năm trước					
Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.810.269.966	1.628.224.000	120.000.000	3.558.493.966
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.405.640.691	1.417.710.900	120.000.000	2.943.351.591
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Phó Tổng giám đốc	-	50.000.000	120.000.000	170.000.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	90.000.000	120.000.000	210.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	50.000.000	120.000.000	170.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	50.000.000	120.000.000	170.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ 26/4/2024)	-	-	20.000.000	20.000.000
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 26/4/2024)	-	50.000.000	100.000.000	150.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	176.089.000	60.000.000	296.089.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát	-	37.000.000	60.000.000	97.000.000
Ông Bùi Việt Phương	Thành viên Ban kiểm soát (đến 26/4/2024)	-	18.000.000	50.000.000	68.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát (từ 26/4/2024)	-	-	10.000.000	10.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	947.715.935	742.257.000	-	1.689.972.935
Bà Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng	732.418.411	698.357.923	-	1.430.776.334
Cộng		4.956.045.003	5.007.638.823	1.020.000.000	10.983.683.826

36. CAM KẾT VỐN

Công ty có các cam kết vốn trong tương lai để mua tàu mới nhằm hình thành tài sản cố định. Số tiền tương ứng với các cấu phần đã ký hợp đồng mua bán nhưng chưa triển khai khoảng 1.002 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND).

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0201-2026/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2026 thông qua việc góp thêm 140.000.000.000 VND để tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Hải An Greenshipping Lines.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2026

